

MỤC 1: Mã phân loại sản phẩm theo GHS hoặc các nhận dạng khác của sản phẩm/hóa chất

1.1. Mã phân loại sản phẩm theo GHS hoặc các nhận dạng khác của sản phẩm/hóa chất

Hình thức sản phẩm	: Chất
Tên	: Melamine
Tên thương mại	: MelaminebyOCITM GPH MelaminebyOCITM SLP Melafine® MelaminebyOCITM Novo GPH MelaminebyOCITM Novo SLP Melafine® Novo
Tên IUPAC	: 1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine
Tên đồng nghĩa	: Cyanuramide; Cyanurotriamide; 2,4,6-Triamino-s-triazine
Loại sản phẩm	: Rắn
Số CAS	: 108-78-1
Công thức	: C ₃ H ₆ N ₆

1.2. Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng	: Sử dụng công nghiệp Bột tinh thể màu trắng, được sử dụng trong các sản phẩm hiệu suất cao như tấm gỗ, tấm ép, lớp phủ, bột đúc, chất hóa dẻo bê tông và chất chống cháy
Hạn chế sử dụng	: Bổ sung vào thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi

1.3. Thông tin nhà cung cấp

Nhà cung cấp

OCI Nitrogen B.V.

1 Poststraat Sittard 6135 KR The Netherlands

T +31 (0) 46 7020205

info.melamine@oci-global.com - www.oci-global.com

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp	: Alert & Care Centre Chemelot (Geleen, Hà Lan): +31 (0) 46 4765555 (24/7)
-------------	--

MỤC 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại theo GHS

Phân loại theo thông tư 32/2017/TT-BCT

Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 5	H303
Tính gây ung thư, Nhóm 2	H351
Độc tính sinh sản, Nhóm 2	H361
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2	H373

2.2. Các yếu tố nhãn theo GHS

Biểu tượng theo Thông tư 32/2017/TT-BCT

Ký hiệu tượng hình về mức độ nguy hiểm (GHS TH)



Từ cảnh báo (GHS TH)	: Cảnh báo
Cảnh báo nguy cơ (GHS TH)	: Có thể có hại nếu nuốt phải Bị nghi ngờ có thể gây ung thư Bị nghi ngờ gây hại lên khả năng sinh sản Có thể gây tổn thương cơ quan (đường tiết niệu) qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài

Melamine

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 32/2017/TT-BCT

Biện pháp phòng ngừa (GHS TH)	: : Đọc kỹ hướng dẫn chuyên biệt trước khi sử dụng. Không thao tác với sản phẩm khi chưa đọc và hiểu các thông tin về khuyến nghị an toàn. Không được hít thở bụi, khói, khí, sương, khí dung, hơi. Mang găng cách nhiệt chống lạnh/mặt nạ mắt/bảo hộ mắt/bảo hộ mặt. Trong trường hợp có phơi nhiễm hoặc có liên quan, cần liên lạc với bác sĩ để được tư vấn và theo dõi. Khóa lại. Thải bỏ chất chứa bên trong/bao bì chứa đựng tại trung tâm thu chất thải nguy hiểm hoặc đặc biệt, tuân thủ đúng quy chế địa phương, vùng hoặc quốc gia và/hoặc quốc tế.
-------------------------------	--

2.3 Các thông tin nguy hại khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 3: Thông tin về thành phần các chất

3.1. Đơn chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	Nồng độ (% w/w)	Phân loại theo thông tư 32/2017/TT-BCT
1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine	Số CAS: 108-78-1	100	Acute Tox. 5 (Miệng), H303 Carc. 2, H351 Repr. 2, H361 STOT RE 2, H373

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

3.2. Hỗn hợp chất

Không áp dụng được

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Sơ cứu tổng quát	: TRONG TRƯỜNG HỢP có phơi nhiễm hoặc liên quan: Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn và theo dõi.
Sơ cứu trong trường hợp hít phải	: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nạn nhân nằm nghỉ ở tư thế dễ thở. Trong trường hợp ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Hãy đi khám ngay nếu có triệu chứng.
Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da	: Rửa da lại với nhiều nước và xà bông. Cởi quần áo và giày bị nhiễm bẩn.
Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt	: Rửa ngay với nhiều nước. Tháo kính sát tròng nếu có và nếu có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa. Chăm sóc y tế nếu có triệu chứng.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải	: Súc miệng bằng nước. Không làm nôn. Không bao giờ cho bất cứ chất gì vào miệng của một người đang bất tỉnh. Chăm sóc y tế nếu có triệu chứng.

4.2. Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải	: Bụi sản phẩm có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt	: Bụi của sản phẩm có thể gây kích ứng nhẹ ở mắt.
Triệu chứng kinh niên	: Có thể gây hại đến khả năng sinh sản. Nghi ngờ có khả năng gây ung thư. Có thể gây tổn thương cơ quan (đường tiết niệu) qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.

4.3. Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Ý kiến y khoa khác hoặc điều trị	: Điều trị triệu chứng. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn. Các triệu chứng có thể đến muộn. Tham khảo ý kiến chuyên gia.
----------------------------------	---

MỤC 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp	: Nước phun. Bột khô. Bột.
--------------------------	----------------------------

Melamine

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 32/2017/TT-BCT

5.2. Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

- Nguy cơ hỏa hoạn
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn
- : Sản phẩm không bắt lửa.
- : Trong trường hợp có lửa, tạo khói nguy hiểm: Cacbon đioxit, Cacbon monoxit, Amin, Oxit nitơ, Amoniac, Hydro xyanua > 600°C / 1112°F.

5.3. Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn
- : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Thiết bị thở độc lập. Quần áo bảo hộ toàn thân.

MỤC 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

- Biện pháp cấp cứu
- : Thông gió khu vực có sản phẩm vương đổ. Cho những nhân viên không cần thiết ra ngoài. Không hít bụi. Không tiếp xúc hoặc đi trên sản phẩm tràn ra ngoài. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

- Thiết bị bảo hộ
- : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Các cảnh báo về môi trường

Tránh thải ra môi trường. Ngăn không cho lan tràn vào hệ thống cống rãnh hoặc nguồn nước. Tránh việc tích tụ dưới tầng đất cái. Cảnh báo các cấp chính quyền chức năng địa phương nếu cần thiết.

6.3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

- Quy trình làm sạch
- Tham khảo các phần khác (13)
- : Thu hồi sản phẩm bằng tay. Tránh việc tạo bụi. Giữ trong thùng chứa thích hợp và đóng kín cho việc phân hủy. Thông báo cho các cấp chính quyền nếu sản phẩm rơi vào hệ thống cống rãnh hay nước công cộng.
- : Xử lý chất thải hoặc thùng chứa đã qua sử dụng theo quy định của địa phương. Tiêu hủy các vật liệu hoặc cặn rắn tại cơ sở được cấp phép. Để biết thêm thông tin, tham khảo mục 13.

MỤC 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn
- Biện pháp vệ sinh
- : Đọc kỹ hướng dẫn chuyên biệt trước khi sử dụng. Không thao tác với sản phẩm khi chưa đọc và hiểu các thông tin về khuyến nghị an toàn. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Tránh việc tạo bụi. Không hít bụi. Trong trường hợp thông gió không đủ, mang thiết bị hỗ trợ hô hấp thích hợp.
- : Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Rửa tay sau mỗi lần thao tác. Tháo bỏ quần áo bị vấy bẩn. Không đem quần áo làm việc đã bị phơi nhiễm ra khỏi ngoài khu vực làm việc. Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng.

7.2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Điều kiện lưu trữ
- Nơi lưu trữ
- Chất không tương hợp
- Nhiệt độ và nguồn gây cháy
- : Lưu trữ theo quy định của địa phương, khu vực, quốc gia hoặc quốc tế. Bảo quản tại nơi khô ráo và thông thoáng. Khóa lại.
- : (1) Không được xếp chồng các bao lớn > 1000 kg. Không được xếp chồng nhiều hơn hai bao lớn <=1000 kg lên nhau vì có nguy cơ bị rách. (2) Không được xếp chồng 'MelaminebyOCI SLP'.
- : Chất oxi hóa mạnh.
- : Bảo quản tránh xa ánh sáng mặt trời trực tiếp.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Giảm thiểu phơi nhiễm bằng các biện pháp như hệ thống kín, cơ sở chuyên dụng và thông gió hút bụi cục bộ/toàn thân phù hợp.

8.3. Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân:

Khi sử dụng chất/sản phẩm này trong hỗn hợp, hãy tham khảo ý kiến chuyên gia vệ sinh công nghiệp để điều chỉnh thiết bị bảo vệ cá nhân phù hợp với đặc tính (nguy hiểm) của hỗn hợp.

Bảo vệ tay : Găng bảo hộ kháng hóa chất. Hiệu quả ít nhất: 80%. tăng hiệu quả sử dụng găng tay cần có thêm biện pháp thực hành tốt, ví dụ như cung cấp đào tạo hoặc giám sát quản lý.

Loại	Vật liệu	Quá trình thẩm thấu	Độ dày (mm)	Việc thâm nhập	Tiêu chuẩn
Găng bảo hộ	Cao su cloropren (CR), Cao su butyl, Polyvinyl chloride (PVC)	6 (> 480 phút)	0.5		EN 374
Găng bảo hộ	Cao su nitril (NBR)	6 (> 480 phút)	0.35		EN 374
Găng bảo hộ	Polime chứa florua	6 (> 480 phút)	0.4		EN 374

Bảo vệ mắt : Đeo thiết bị bảo vệ mắt

Loại	Ứng dụng	Đặc tính	Tiêu chuẩn
Mắt kính bảo hộ toàn phần	Bụi		EN ISO 16321-1

Bảo vệ da và cơ thể : Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp

Loại	Tiêu chuẩn
Quần áo bảo hộ tay dài	EN ISO 13982

Bảo vệ đường hô hấp : Khi việc thông gió tại nơi làm việc không đủ, cần mang thiết bị hỗ trợ hô hấp.

Thiết bị	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Mặt nạ chống bụi	Loại FFP2	Bảo hộ chống bụi	EN 140

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân



Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Trạng thái vật lý : Rắn

Hình dạng : Tinh thể bột

Màu sắc : Màu trắng

Mùi đặc trưng : Không mùi, Có chứa amoniac nhẹ

Ngưỡng mùi : Hiện chưa có thông tin bổ sung

pH : 7,8 – 9,5 (10% aqueous suspension)

Điểm nóng chảy, Điểm đóng băng : Điểm nóng chảy: 354 °C (with vaporization)

Điểm đóng băng: Không áp dụng được

Điểm sôi : > 280 °C Tự phân hủy

Điểm cháy : > 280 °C (tách đóng)

Nhiệt độ tự cháy : > 500 °C

Melamine

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 32/2017/TT-BCT

Nhiệt độ phân hủy	: > 280 °C
Tính bất lửa (rắn, khí)	: không cháy
Áp suất hóa hơi	: Áp suất hóa hơi: < 0,02 kPa (@ 20°C / 68°F)
Tỷ lệ hóa hơi	: Hiện chưa có thông tin bổ sung
Giới hạn nổ	: Không áp dụng được
Đặc tính nổ	: Không phải chất nổ
Năng lượng tối thiểu gây cháy	: Không có thông tin
Độ hòa tan	: Ít hòa tan. Nước: 0,348 g/100ml (@ 20°C)
Mật độ	: Mật độ: 1,57 g/cm³ Mật độ tương đối: 1,57 (@ 20°C / 68°F)
Mật độ tương đối	: Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C: 4,34 (không khí = 1)
Độ nhớt, động học	: Không áp dụng được
Độ nhớt, động lực	: Không có thông tin
Khối lượng phân tử	: 126,12 g/mol
Tính chất gây cháy	: Không oxy hóa
Phân bố kích cỡ hạt	: Có thể được cung cấp theo yêu cầu

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Tính ổn định	: Ổn định trong điều kiện bình thường.
Các điều kiện cần tránh	: Bảo quản tránh xa nhiệt độ cao. Bảo quản tránh xa khỏi lửa ngọn hoặc nguồn tạo tia lửa.
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: Không bắt cứ sản phẩm phân hủy mang tính chất nguy hiểm nào được bảo quản hoặc sử dụng trong điều kiện thường. Khi nhiệt phân có thể dẫn tới việc giải phóng các khí và hơi gây kích ứng. Phân hủy nhiệt có thể tạo: Cacbon monoxit, Cacbon đioxit, Oxit nitơ, Amin, Amoniac, Hydro xyanua > 600°C / 1112°F.
Vật liệu không tương thích	: Chất oxy hóa.
Phản ứng nguy hiểm	: Không có phản ứng nguy hiểm được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.
Khả năng phản ứng	: Sản phẩm không mang tính kích hoạt trong điều kiện sử dụng, kho trữ và vận chuyển thông thường.

MỤC 11: Thông tin về độc tính

Độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Có thể có hại nếu nuốt phải.
Độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại
Độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại

1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine (108-78-1)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	3161 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột	> 5,19 mg/l/4h (phương pháp OECD 403)

Ăn mòn/kích ứng da	: Không phân loại. pH: 7,8 – 9,5 (10% aqueous suspension)
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt	: Không phân loại
Tác nhân nhạy hô hấp/ Tác nhân nhạy da	: Không phân loại
Đột biến tế bào mầm	: Không phân loại
Tác nhân gây ung thư	: Bị nghi ngờ có thể gây ung thư. Trong các nghiên cứu về thức ăn ở chuột cống và chuột nhắt, ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp ở bàng quang chỉ được quan sát thấy ở chuột đực và chỉ ở liều cao melamine trong chế độ ăn. Không tìm thấy ung thư biểu mô ở chuột cái hoặc chuột ở cả hai giới. Không có bằng chứng nào cho thấy melamine có thể gây ung thư cho con người. Mặc dù tiếp xúc với hàm lượng melamine cao có thể gây ra sỏi bàng quang ở người nhưng không có bằng chứng nào cho thấy ung thư phát triển do tiếp xúc với melamine.

1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine (108-78-1)	
Cơ quan IARC	2B - Có thể gây ung thư ở người
LOAEL, Kinh niên, miệng, chuột	126 mg/kg thể trọng/ngày

Độc tính sinh sản	: Bị nghi ngờ gây hại lên khả năng sinh sản.
-------------------	--

Melamine

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 32/2017/TT-BCT

1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine (108-78-1)	
NOAEL (động vật/giống đực, F0/P)	268 mg/kg thể trọng Khả năng sinh sản
NOAEL (động vật/giống đực, F1)	89 mg/kg thể trọng Khả năng sinh sản
Bộ phận cơ thể mục tiêu	hòn dái, Dầu cá nhà táng

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Không phân loại
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại : Có thể gây tổn thương cơ quan (đường tiết niệu) qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.

1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine (108-78-1)	
NOAEL (tiêu hóa, chuột, 90 ngày)	72 mg/kg thể trọng/ngày
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
Bộ phận cơ thể mục tiêu	bằng quang, thận

Nguy hại hô hấp : Không phân loại

Melamine (108-78-1)	
Độ nhớt, động học	Không áp dụng được
Mật độ	1,57 g/cm³

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độc môi trường

Sinh thái - tổng quát : Chất trên được xem như không có hại cho các sinh vật thủy sinh và không gây tác dụng tiêu cực về lâu dài cho môi trường.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp) : Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn) : Không phân loại

Melamine (108-78-1)	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	-1,22 (@ 20°C)

1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine (108-78-1)	
LC50 cá 1	> 3000 mg/l Oncorhynchus mykiss
EC50 Daphnia 1	200 mg/l Daphnia magna
EC50 96h - Tảo [1]	325 mg/l Pseudokirchneriella subcapitata
NOEC mạn tính cá	≥ 5,1 mg/l Pimephales promelas (36d), OECD Guideline 210
NOEC mạn tính thân giáp	≥ 11 mg/l (21d) Daphnia magna
NOEC mạn tính tảo	98 mg/l Loài: Pseudokirchneriella subcapitata
BCF cá 1	< 3,8 l/kg
Hệ số Hấp phụ Chuẩn hóa Cacbon Hữu cơ (Log Koc)	2,3
NOEC, vi sinh vật	2000 mg/l

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Melamine (108-78-1)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine (108-78-1)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không dễ phân hủy sinh học, Không có khả năng phân hủy sinh học.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Melamine (108-78-1)	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	-1,22 (@ 20°C)
Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung
1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine (108-78-1)	
BCF cá 1	< 3,8 l/kg
Hệ số Hấp phụ Chuẩn hóa Cacbon Hữu cơ (Log Koc)	2,3
Khả năng tích lũy sinh học	tích lũy sinh học khó xảy ra.

12.4. Độ linh động trong đất

Melamine (108-78-1)	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	-1,22 (@ 20°C)
1,3,5-Triazine-2,4,6-triamine (108-78-1)	
Hệ số Hấp phụ Chuẩn hóa Cacbon Hữu cơ (Log Koc)	2,3

12.5. Các tác hại khác

Ozon : Không phân loại

Các tác dụng có hại khác : Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Thông tin về thải bỏ

Phương pháp xử lý chất thải : Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng hướng dẫn phân loại của bên xử lý được công nhận.

Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì : Khuyến khích tái chế thay cho tiêu hủy hoặc thiêu hủy. Không sử dụng lại các bao bì rỗng mà không rửa sạch hay tái chế hợp lý. Tránh thải ra môi trường.

MỤC 14: Thông tin khi vận chuyển

Theo VN TDG / IATA / IMDG

IMDG	IATA	VN TDG
14.1. Số hiệu UN		
Sản phẩm không gây nguy hiểm trong việc vận chuyển theo quy định hiện hành.		
14.2. Tên phương tiện vận chuyển đường biển		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.3. Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.4. Quy cách đóng gói, nếu có		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.5. Độc môi trường		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Vận chuyển trong tàu lớn

VN TDG

Không theo quy định

IMDG

Không theo quy định

IATA

Không theo quy định

14.7. Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý, cần tuân thủ trong vận chuyển

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

15.2. Các quy định quốc tế

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin cần thiết khác

Theo Thông tư Số No. 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Hóa Chất.

Phiên bản : 1.1

Ngày sửa đổi : 10/10/2025

Thay thế phiếu : 13/05/2025

Dấu hiệu thay đổi:

Tên thương mại. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất.

Tên viết tắt và rút ngắn : EC50 - Nồng độ trung bình gây ảnh hưởng

NOEC - Nồng độ không gây tác dụng được ghi nhận

BCF - Chỉ số nồng độ sinh học

IMDG - Hàng hóa Nguy hiểm Đường biển Quốc tế

IATA - Hiệp hội Vận chuyển Hàng không Quốc tế

IARC - Cơ quan Quốc tế Nghiên cứu về Ung thư

Tiêu chuẩn Châu Âu - Tiêu chuẩn Châu Âu

LC50 - Nồng độ gây chết người trên 50 % trường hợp tham gia thí nghiệm (nồng độ trung bình gây chết người)

LD50 - Liều trung bình gây chết người trên 50 % trường hợp tham gia thí nghiệm (liều trung bình gây chết người)

LOAEL - Liều tối thiểu gây hại được ghi nhận

OECD - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế

Số CAS - Mã số Đăng ký Hóa chất (Mã số CAS)

NOAEL - Liều không gây hại được ghi nhận

Khuyến cáo về đào tạo : Đào tạo nhân viên về các những tác nghiệp hiệu quả. Đảm bảo nhân viên được thông báo và đào tạo về bản chất của việc tiếp xúc và các hành động cơ bản để giảm thiểu việc tiếp xúc.

Bản đầy đủ của các câu H:	
Acute Tox. 5 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 5
Carc. 2	Tính gây ung thư, Nhóm 2
Repr. 2	Độc tính sinh sản, Nhóm 2
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
H303	Có thể có hại nếu nuốt phải
H351	Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
H361	Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai

Melamine

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 32/2017/TT-BCT

Bản đầy đủ của các câu H:	
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài

SDS VN - RHDHV

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác theo hiểu biết, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi tại thời điểm công bố. Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế như một hướng dẫn để xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, thải bỏ và phát hành an toàn và không được coi là bảo hành hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ đối với vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được chỉ định trong văn bản.